

Số: /BC-SCT

Tây Ninh, ngày tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

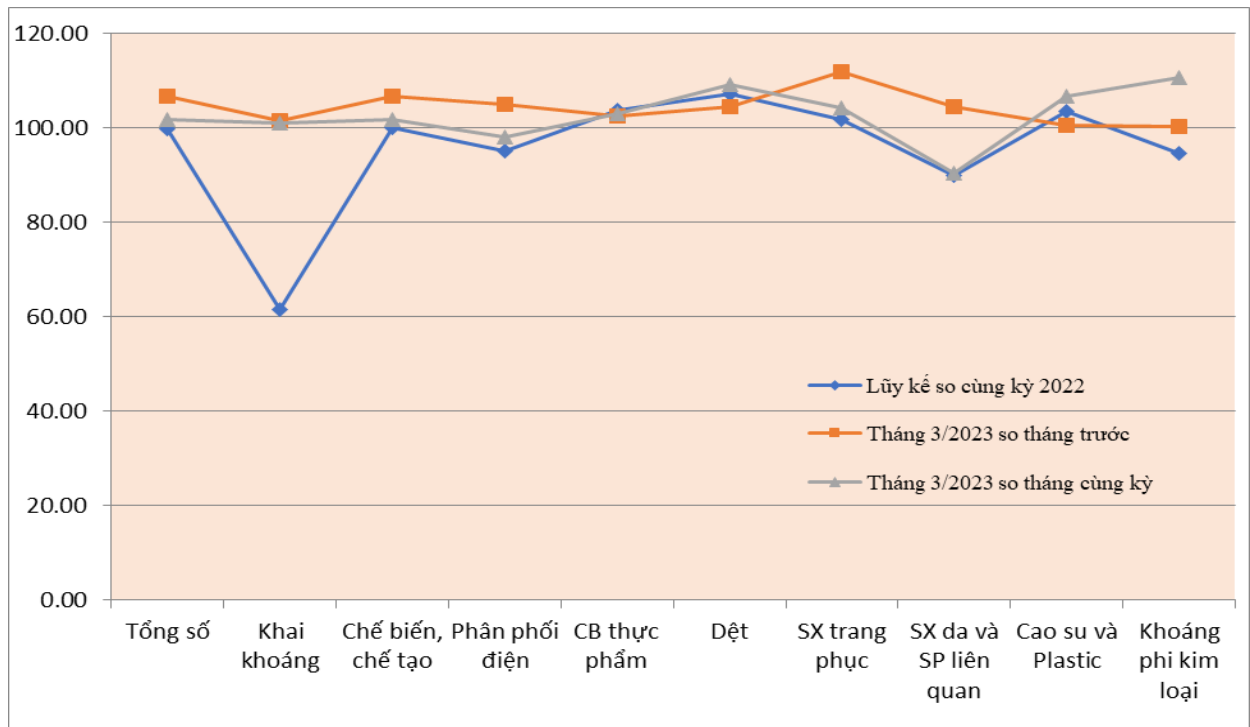
Tình hình hoạt động công nghiệp - thương mại 3 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 9 tháng cuối năm 2023

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so tháng trước (+6,58%) và tăng nhẹ so với tháng cùng kỳ (+1,72%). Các phân ngành kinh tế đều tăng so với tháng trước: công nghiệp khai khoáng (+1,42%); công nghiệp chế biến, chế tạo (+6,69%); sản xuất và phân phối điện (+4,88%); cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+3,51%).

Đa phần các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng so với tháng trước như: bột mì (+1,77%), giày các loại (+3,42%), quần áo các loại (+19,89%), vỏ, ruột xe các loại (+6,25%), gạch các loại (+4,72%), clanke poolan (+1,99%), xi măng (+14,18%), điện thương phẩm (+6,48%), điện sản xuất (+6,37%).

Biểu 1: Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2023 so tháng trước và tháng cùng kỳ (%)



Nhìn chung, lũy kế chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm 2022 có sự giảm nhẹ (-0,3%) và các phân ngành kinh tế đều giảm so với cùng kỳ như: khai khoáng (-38,51%), công nghiệp chế biến, chế tạo (-0,07%), sản xuất và phân phối điện (-4,84%), cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-0,83%).

Biểu 2: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu lũy kế so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tăng so với cùng kỳ như Clanke Poolan (+11,72%), đường các loại (+4,08%), quần áo các loại (+3,17%), bột mì (+1,89%), nước máy sản xuất (+3,1%), dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế (+17,02%).

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

1. Xuất, nhập khẩu

a) Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu 03 tháng đầu năm 2023, ước đạt 1.175,5 triệu USD, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm trước, đạt 16,8% so với Kế hoạch năm 2023 (KH 2023: 6.987 triệu USD).

Trong 03 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến vẫn là động lực trong tăng trưởng xuất khẩu chung của toàn tỉnh khi chiếm tỷ trọng 95,4% tổng xuất khẩu toàn tỉnh; xuất khẩu nhóm hàng nông sản, lâm sản chiếm 2,9%; nhóm hàng hóa khác chiếm 1,7%. Cụ thể như sau:

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm nông, lâm, thủy sản ước đạt 34 triệu USD, giảm 43,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến ước đạt 1.121,7 triệu USD, giảm 18,2% so với cùng kỳ và chiếm 95,4% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Trong nhóm hàng này, xuất khẩu của nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu cao giảm khá mạnh so với cùng kỳ như: phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 258,3 triệu USD, giảm 17,1%; hàng dệt may ước đạt 195,6 triệu USD, giảm 14,7%; giày dép các loại ước đạt 57,2 triệu USD, giảm 36,3%; Xơ, sợi dệt các loại ước đạt 119,6 triệu USD, giảm 13,7%; Vải các loại ước đạt 133,7 triệu USD, giảm 31,2%; ...

- Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 19,8 triệu USD, giảm 39,5% so với cùng kỳ.

Giá hàng hóa xuất khẩu trong 3 tháng đầu năm ghi nhận sự sụt giảm ở hầu hết các mặt hàng đã góp phần giảm tăng trưởng xuất khẩu chung. Giá xuất khẩu

bình quân các mặt hàng nông sản như nhân điều, sắn và sản phẩm từ sắn, cao su giảm lần lượt là 3,7%, 8,5% và 20,6% so với cùng kỳ năm trước. Giá các mặt hàng công nghiệp chế biến cũng giảm khá mạnh như phân bón giảm 25,5%, chất dẻo nguyên liệu giảm 24,8%, sắt thép giảm 32%. Tuy nhiên, giá một số mặt hàng như gạo, xăng dầu, than đá, chè có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Đối với thị trường Trung Quốc, với chính sách mở cửa trở lại từ đầu năm 2023 sau gần ba năm thực hiện chính sách “Zero Covid” đã tác động tích cực đến xuất khẩu của tỉnh sang thị trường này. Mặt khác, bối cảnh quốc tế đã tác động tiêu cực đến xuất khẩu của một số nhóm hàng chủ lực của tỉnh trong 03 tháng đầu năm 2023 như:

+ Xuất khẩu dệt may sang 2 thị trường chủ lực là Mỹ và EU sụt giảm mạnh; các quốc gia nhập khẩu có những đòi hỏi khắt khe hơn từ các nhãn hàng so với trước; việc Trung Quốc mở cửa sẽ tạo ra nhiều áp lực đối với các quốc gia xuất khẩu dệt may như Việt Nam;

+ Đối với mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ: Các thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, EU sẽ tiếp tục giảm nhu cầu nhập khẩu do những ảnh hưởng từ lạm phát, suy thoái kinh tế, niềm tin tiêu dùng thấp. Với các thị trường khu vực châu Âu, dù được hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhưng tiêu chuẩn kỹ thuật, hợp chuẩn, yêu cầu chứng minh nguồn gốc gỗ... mà phía EU đặt ra là những vấn đề không dễ vượt qua. Nguồn cung dồi dào, lượng hàng tồn kho cao tại các thị trường đặc biệt là Nhật Bản và Hàn Quốc dẫn đến xu hướng các đơn hàng chậm lại và mức giá xuất khẩu gỗ nguyên liệu giảm. Thị trường Trung Quốc dù đã mở cửa trở lại nhưng chuỗi cung ứng nội địa chưa hoàn toàn hồi phục, ẩn chứa nhiều rủi ro;

+ Các doanh nghiệp nhập khẩu thủy sản ở các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, EU, Anh... có xu hướng giảm lượng tồn kho để tối ưu hóa chi phí trong bối cảnh lạm phát tăng cao khiến người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu hơn trước.

b) Nhập khẩu

03 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 1.244 triệu USD, giảm 10,2% so với cùng kỳ năm trước, ước đạt 20,24% so với kế hoạch năm 2023 (KH năm 2023: 6.147 triệu USD).

Nhập khẩu hàng hoá giảm trong 03 tháng đầu năm do nhu cầu nguyên liệu của doanh nghiệp giảm trong bối cảnh thiếu vắng đơn hàng, do giá hàng hoá nhập khẩu đã giảm đáng kể trong thời gian gần đây, tình hình nhập khẩu nguyên liệu đầu vào đã phần nào có phần trầm xuống. Điều này cũng cho thấy hoạt động xuất nhập khẩu nhiều khả năng vẫn còn khó khăn trong những tháng tới.

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần nhập khẩu ước đạt 1.178 triệu USD, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 94,7% so với tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh. Mặt hàng nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Hầu hết các mặt hàng cần nhập khẩu đều giảm so với cùng kỳ năm trước: Cao su các loại giảm 19,9%; Xơ, sợi dệt các loại giảm 40,1%; Vải các loại

giảm 22,7%; ... Riêng mặt hàng Bông các loại tăng 26,8%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 15%;...

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng cần kiểm soát ước đạt 16,1 triệu USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng hóa khác ước đạt 49,9 triệu USD, giảm 1,7% so với cùng kỳ.

2. Thị trường trong nước:

2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ:

Sức mua trong nước dù đã khôi phục nhưng vẫn còn yếu, chưa kích thích sản xuất, đầu tư và tiêu dùng, hoạt động mua hàng trở lại giảm.

03 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ và doanh thu hàng hóa dịch vụ, lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước đạt 26.066,42 tỷ đồng, tăng 11,14% so với cùng kỳ năm trước, đạt 24% so với kế hoạch (Kế hoạch năm 2023: 108.571 tỷ đồng).

Xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 20.491,75 tỷ đồng, tăng 10,09% so với cùng kỳ và chiếm 78,61% tổng mức, trong đó: 12/12 nhóm hàng đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước tính đạt 5.574,67 tỷ đồng, chiếm 21,39% tổng mức và tăng 15,18% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 3.068,11 tỷ đồng, tăng 10,99% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước đạt 3,45 tỷ đồng, tăng gần 6 lần so với cùng kỳ năm 2022.

- Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 2.503,11 tỷ đồng, tăng 20,62% so với cùng kỳ năm 2022.

2.2 Công tác bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa

Sở Công Thương tiếp tục phối hợp với các địa phương theo dõi sát tình hình thị trường, thực hiện hiệu quả các Chương trình bình ổn thị trường, tổ chức kết nối doanh nghiệp phân phối với các nguồn hàng hóa tại từng địa phương, khôi phục hoàn toàn hoạt động các chợ truyền thống, đầu mối nhằm đảm bảo cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Chỉ đạo và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trên địa bàn đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đưa hàng hóa, đặc biệt là các mặt hàng thiết yếu về tận vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh đó, Sở Công Thương cũng vận động các doanh nghiệp thực hiện tốt Chương trình bình ổn thị trường kết hợp việc bán hàng bình ổn tại các điểm bán

cố định với các điểm bán lưu động tại khu công nghiệp, khu chế xuất, vùng nông thôn, vùng sâu – vùng xa, biên giới,..

III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Về quản lý công nghiệp – năng lượng

a) Về công nghiệp

- Tham mưu UBND tỉnh: triển khai thực hiện Quyết định số 1643/QĐ-TTg ngày 29/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ; góp ý dự thảo Nghị định của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Lấy ý kiến Sở Tài nguyên & Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT các vấn đề liên quan đến Đề án phát triển CCN giai đoạn 2023-2030.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Công Thương các tỉnh trong khu vực bổ sung, hoàn chỉnh các nội dung về Kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025.

- Phối hợp Sở Xây dựng lấy ý kiến điều chỉnh quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Ninh Điền.

b) Về năng lượng

- Tham mưu UBND tỉnh: trả lời Công ty Điện lực Tây Ninh về bổ sung hoàn thiện các hồ sơ liên quan đối với các chủ đầu tư lắp đặt điện mặt trời mái nhà theo đề xuất của Công ty Điện lực Tây Ninh; phê duyệt kế hoạch cung cấp điện năm 2023 và phê duyệt danh sách khách hàng ưu tiên cấp điện năm 2023; trả lời ý kiến, kiến nghị của cử tri sau kỳ họp thứ 6 HĐND tỉnh.

- Tình hình cung cấp điện: Trong 02 tháng đầu năm 2023, ngành điện đã cung cấp 432.268.199 kWh điện đảm bảo cung cấp đủ điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

- Điện bán sang Campuchia: Tính đến 01/3/2023, đã bán sang Campuchia 26.323.733 kWh điện.

- Công tác tiết kiệm điện: Tính đến 01/3/2023, toàn tỉnh tiết kiệm được 17.363.186 kWh điện.

- Nông thôn mới: Thăm định tiêu chí số 4 đối với 05 xã trên địa bàn Thị xã Trảng Bàng, huyện Châu Thành, Gò Dầu.

- Tỷ lệ số hộ dân có điện sử dụng: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 95/95 phường, xã, thị trấn có điện đạt tỷ lệ 100%, tỷ lệ số hộ dân có điện sử dụng đạt 99,97%. Tỷ lệ số hộ dân ở nông thôn có điện đạt 99,94%.

2. Công tác Khuyến công và Xúc tiến thương mại

a) Về khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp

Khuyến công quốc gia: thực hiện quyết toán 02 đề án khuyến công quốc gia năm 2022.

Khuyến công địa phương: thực hiện khảo sát và hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn đăng ký tham gia kế hoạch khuyến công địa phương năm 2023 tại các huyện Dương Minh Châu, Tân Biên, Bến Cầu, Châu Thành, thị xã Hòa Thành, thị xã Trảng Bàng.

Công tác Tư vấn phát triển công nghiệp: Thẩm tra 02 công trình phương án di dời đường dây trung áp, hạ áp và trạm biến áp.

b) Về xúc tiến thương mại; thương mại điện tử và hỗ trợ doanh nghiệp

- Tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại” giai đoạn 2022 – 2030.

- Tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Thương mại Điện tử tỉnh Tây Ninh năm 2023.

- Tham mưu trình Bộ Công Thương phê duyệt Đề án Thương mại điện tử quốc gia năm 2024.

- Tổ chức và hỗ trợ Doanh nghiệp tham gia “Khu gian hàng đặc sản tỉnh Tây Ninh” tại Chợ Hoa xuân, thành phố Tây Ninh năm 2023.

- Xây dựng Kế hoạch tham gia Hội chợ Việt Nam Expo 2023.

- Tham dự Hội nghị Quốc tế định hướng chiến lược kinh doanh trên nền tảng số trong thời kỳ VUCA.

- Xây dựng Kế hoạch tổ chức “Hội nghị kết nối giao thương và tuần lễ nông sản giữa tỉnh Tây Ninh và Lâm Đồng” tại Tây Ninh.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tham gia “Gian hàng Triển lãm trưng bày giới thiệu các thế mạnh và tiềm năng, giới thiệu dự án đầu tư đầu tư và các sản phẩm tiêu biểu của tỉnh Tây Ninh” và “Chương trình xúc tiến thương mại, kết nối giao thương” trong khuôn khổ Hội nghị tổng kết Chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa TP. HCM với các tỉnh vùng Đông Nam bộ tại tỉnh Bình Phước.

- Thường xuyên thông tin kịp thời và hỗ trợ DN trong tỉnh tham gia các sự kiện XTTM trực tiếp và trực tuyến thông qua các nền tảng kỹ thuật số và thư, trang tin điện tử của Trung tâm trực thuộc Sở.

3. Về kỹ thuật an toàn-môi trường

- Tờ trình về việc xin chủ trương quản lý nhà nước đối với Trạm xăng dầu nhằm mục đích phục vụ nội bộ và trạm sạc điện;

- Trình UBND tỉnh đánh giá tổng kết thực hiện Nghị định 83/2014/NĐ-CP và Nghị định 95/2021/NĐ-CP.

- Tổ chức buổi diễn tập phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất năm 2022.

- Về việc đề nghị xây dựng Quyết định ban hành Quy định giờ bán hàng; các trường hợp dừng bán hàng; quy trình thông báo trước khi dừng bán hàng tại các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

4. Về lĩnh vực thương mại

- Tham mưu UBND tỉnh: ban hành Kế hoạch tổ chức lễ Mít tinh và tuần hành hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2023; ban hành quyết định công bố cửa khẩu phụ Long Phước được thực hiện mua, bán hàng hóa qua biên giới; Văn bản gửi Bộ Công Thương góp ý hồ sơ trình Chính phủ về phê duyệt Hiệp định thương mại biên giới Việt Nam-Campuchia; Phối hợp tạo điều kiện thuận lợi đến người dân trong việc vận chuyển hàng hóa, nông sản xuất nhập khẩu giữa Tây Ninh và Campuchia; Văn bản lấy ý kiến các Bộ, ngành liên quan về việc hỗ trợ hoạt động vận chuyển nông sản của hộ kinh doanh, hộ gia đình và cá nhân tỉnh Tây Ninh hỗ trợ đầu tư, trồng tại các tỉnh giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia về Tây Ninh qua tuyến đường Trạm kiểm soát Biên phòng Hòa Hiệp; văn bản triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Bộ Công Thương về việc thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, bình ổn thị trường cuối năm 2022 và dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh: Xin chủ trương xây dựng Quyết định ban hành Quy định giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Rà soát, hoàn chỉnh nội dung dự thảo kế hoạch phát triển hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và chợ theo hướng văn minh, hiện đại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025; Quyết định ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

- Tham mưu BGĐ Tờ trình xin chủ trương xin chủ trương cho phép tổ chức Đoàn khảo sát chợ kiểu mẫu biên giới Việt Nam-Campuchia (Chợ Đa, tỉnh Tboung Khmum).

- Xây dựng và triển khai thực hiện: Kế hoạch Kiểm tra an toàn thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và mùa Lễ hội Xuân năm 2023; Kế hoạch Làm việc, khảo sát, kiểm tra tình hình dự trữ hàng hóa các doanh nghiệp tham gia bình ổn thị trường và một số chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão 2023.

- Xây dựng Kế hoạch: tổ chức lễ Mít tinh và tuần hành hưởng ứng Ngày Quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2023; Hoạt động Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” của ngành Công Thương năm 2023; Kế hoạch bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của ngành Công Thương trên địa bàn tỉnh năm 2023.

- Nông thôn mới

+ Công nhận 05 xã đạt Chỉ tiêu 13.5 về tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao năm 2022 trên địa bàn huyện Châu Thành, thị xã Trảng thị xã Hòa Thành, huyện Gò Dầu.

+ Công nhận 04 xã trên địa bàn huyện Châu Thành, Bến Cầu, Dương Minh Châu đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao năm 2022.

+ Xác nhận 03 xã trên địa bàn thị xã Trảng Bàng duy trì đạt chuẩn tiêu chí số 7 về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn năm 2022.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức bán hàng lưu động trên địa bàn tỉnh đối với Siêu thị Co.opMart Tây Ninh.

5. Về công tác quy hoạch-kế hoạch, tổng hợp; hành chính, văn phòng

- Tổ chức hội nghị tổng kết ngành công thương năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023.

- Tổ chức xét sáng kiến và bình xét thi đua khen thưởng năm 2022; Tổ chức Hội nghị CBCCC năm 2023; xét nâng lương trước hạn năm 2022.

- Quyết định ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm năm 2023 của ngành công thương.

- Quyết định tiếp nhận viên chức vào làm công chức lãnh đạo theo văn bản đồng ý của UBND tỉnh.

- Quyết định ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng và các phòng chuyên môn thuộc Sở.

- Ban hành các quy chế chi tiêu nội bộ; quản lý tài sản công; quy chế làm việc; quy chế quản lý vận hành hệ thống thông tin báo cáo điện tử của tỉnh,...

- Ban hành các kế hoạch về công tác thi đua khen thưởng, cải cách hành chính, pháp chế, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, dân chủ, dân vận,...năm 2023.

- Triển khai thực hiện việc duy trì và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 tại các phòng thuộc Sở.

- Tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ lưu trữ năm 2022 từ các phòng thuộc Sở theo Danh mục hồ sơ lưu trữ năm 2022 đã được ban hành.

- Tổ chức tổng kết các hoạt động khởi thi đua năm 2022.

- Tổ chức thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện năm 2022 theo quy định.

- Tổ chức cho công chức, người lao động trực Tết Dương lịch 2023 và Tết Nguyên đán Quý Mão đảm bảo an toàn, an ninh trật tự.

- Kết quả tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 28/02/2023): Số hồ sơ đã tiếp nhận: 26.507 hồ sơ; Số hồ sơ đã giải quyết đúng hoặc trước hạn: 26.448 hồ sơ; Số hồ sơ đã giải quyết trễ hạn: 59 hồ sơ.

6. Công tác thanh tra, kiểm tra

- Ban hành Kế hoạch công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực; Kế hoạch tiếp công dân năm 2023.

- Kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 đối với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại trực thuộc Sở.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với 11 trường hợp (03 tổ chức, 08 cá nhân) vi phạm hành chính theo thẩm quyền, số quyết định đã ban hành: 11, tổng số tiền phạt là 101.770.000 đồng.

IV. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng so tháng trước (+6,58%) và tăng nhẹ so với tháng cùng kỳ (+1,72%), nhìn chung hoạt động sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng trưởng nhẹ do tình hình các ngành công nghiệp chủ yếu như khai khoáng, chế biến chế tạo đều tăng so với cùng kỳ, các doanh nghiệp công nghiệp đã triển khai thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh theo kế hoạch góp phần vào thúc đẩy tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp.

- Ngành công thương thường xuyên theo dõi diễn biến thị trường, chủ động nắm tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp để đảm bảo ổn định nguồn cung đối với mặt hàng xăng dầu và hàng hóa thiết yếu đảm bảo phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

- Thị trường hàng hóa dồi dào đa dạng kiểu dáng, mẫu mã, chủ loại, đáp ứng nhu cầu thị hiếu mua sắm của người dân.

- Tình hình xuất khẩu giảm so với tháng trước và cùng kỳ điều này cho thấy sự khó khăn của nền kinh tế thế giới ngày càng tác động đến hàng hóa xuất của nước ta nói chung và trong tỉnh nói riêng.

V. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 9 THÁNG CUỐI NĂM

Ngoài những công việc thường xuyên, đột xuất, Sở Công Thương tập trung thực hiện những công việc chủ yếu sau:

- Tiếp tục triển khai thực hiện bình thường mới trong công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Trình UBND tỉnh Quyết định ban hành Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của tỉnh.

- Triển khai các đề án khuyến công quốc gia và địa phương năm 2023 khi được phê duyệt.

- Giám sát việc thực hiện triển khai các khối lượng trong Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 – 2025, có xét đến 2035. Phối hợp với Công ty Điện lực Tây Ninh trong việc giám sát cung ứng điện an toàn, ổn định đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt.

- Phối hợp với Công ty Điện lực Tây Ninh, phòng KTHT các huyện và phòng kinh tế thành phố, phòng Kinh tế thị xã Hòa Thành và phòng Kinh tế thị xã Trảng Bàng kiểm tra hành lang an toàn lưới điện cao áp năm 2023.

- Thẩm định tiêu chí số 4 về điện đối với các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025.

- Thẩm định các công trình điện trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định và ban hành Quy định giá dịch vụ điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch bình ổn thị trường một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2023 và Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 (từ ngày 01/7/2023 đến ngày 31/3/2024).

- Trình UBND tỉnh Quyết định ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.

- Tham mưu UBND tỉnh UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Nghị quyết ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực công thương trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các hoạt động Xúc tiến thương mại sau khi UBND tỉnh phê duyệt Chương trình Xúc tiến Đầu tư – Thương mại – Du lịch năm 2023.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch Thương mại điện tử năm 2023.

- Trình UBND tỉnh Đề án tái cơ cấu ngành công thương trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn đến 2030.

- Thực hiện thanh, kiểm tra năm 2023 theo Kế hoạch đã được phê duyệt.

Trên đây là báo cáo tình hình hoạt động công nghiệp - thương mại 3 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ 9 tháng cuối năm 2023 của Sở Công Thương./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ Thị trường trong nước;
- Cục công tác phía Nam-BCT;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở CT các tỉnh, thành phố Khu vực phía Nam;
- Ông Dương Văn Thắng PCT UBND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở KH&ĐT; Cục Thống kê tỉnh; BQL Khu kinh tế;
- Cục Quản lý thị trường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT&HT các huyện, P.KT thị xã, thành phố;
- Các phòng, đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP. Kết.01.

GIÁM ĐỐC

PHỤ LỤC

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày /3/2023 của Sở Công Thương)

* VỀ NGÀNH HÀNG KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN, NGÀNH HÀNG KINH DOANH HẠN CHẾ:

- Cấp 03 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (cấp mới: 03; cấp lại: 00).
- Cấp 02 Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.
- Cấp 01 Giấy phép kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa (cấp mới: 0; cấp lại: 0; cấp điều chỉnh: 01).
- Cấp 39 Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu: 31 cấp lại do hết hạn, 08 cấp bổ sung sửa đổi.
- Cấp 03 Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Trên địa bàn tỉnh có 410 cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Trong đó: 396 cửa hàng xăng dầu đang hoạt động, 14 cửa hàng xăng dầu tạm ngưng hoạt động – Sở Công Thương đã thu hồi Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu); 02 thương nhân kinh doanh mua bán LPG chai, 01 trạm nạp LPG vào xe bồn và 03 trạm nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai.

* VỀ HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP:

Ban hành 01 xác nhận đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương.

* VỀ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN MẠI, HỘI CHỢ TRIỂN LÃM, GIÁ:

- Tiếp nhận 3.723 hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại.
- Tiếp nhận 103 hồ sơ thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại.
- Xác nhận đăng ký 04 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại (đăng ký mới: 04 hồ sơ; sửa đổi, bổ sung 00 hồ sơ), không xác nhận 00 hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại.
- Xác nhận 11 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; Không xác nhận 02 hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại xác nhận 03 hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.
- Tiếp nhận 03 hồ sơ rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương.

Biểu 01/SCT-BCT

BÁO CÁO CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
3 tháng năm 2023

(Nguồn số liệu Chỉ số sản xuất công nghiệp: Cục Thống kê)
Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Ước tính tháng 3 năm 2023 so với tháng 02 năm 2023	Ước tính tháng 3 năm 2023 so với tháng 3 năm 2022	Lũy kế đến tháng báo cáo so với lũy kế cùng kỳ năm 2022
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	Toàn ngành công nghiệp	106.58	101.72	99.7
1	Khai khoáng	101.42	101.09	61.49
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	106.69	101.83	99.93
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104.88	98.03	95.16
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.51	105.53	99.17

Biểu 02/SCT-BCT

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI
3 tháng năm 2023

(Nguồn số liệu: Lĩnh vực công nghiệp,
Tổng mức bán lẻ của Cục Thống kê
và Xuất nhập khẩu của Cục Hải quan)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Năm 2023			Năm 2022		Tỷ lệ		
				Thực hiện tháng 02/2023	Ước tính tháng 3/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng 03/2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
I	Sản phẩm chủ yếu										
	+ Bột mì (sắn), Bột dong riêng	Tấn		114,946	116,983	337,736	117,607	331,471	101.77	99.47	101.89
	+ Đường các loại	Tấn		26,540	25,965	77,041	23,986	74,021	97.83	108.25	104.08
	+ Giày các loại	1000 đôi		6,295	6,510	18,052	7,163	20,120	103.42	90.88	89.72
	+ Quần áo các loại	1000 cái		16,017	19,202	48,922	19,163	47,419	119.89	100.20	103.17
	+ Vỏ ruột xe các loại	1000 cái		7,205	7,655	21,001	8,070	22,212	106.25	94.86	94.55
	+ Gạch các loại	1000 viên		55,036	57,632	164,583	58,247	171,351	104.72	98.94	96.05
	+ Clanke Poolan	Tấn		71,824	73,255	195,680	57,978	175,152	101.99	126.35	111.72
	+ Xi măng	Tấn		85,739	97,900	254,445	107,123	286,086	114.18	91.39	88.94
	+ Điện thương phẩm	Triệu Kwh		432	460	1,222	460	1,333	106.48	99.97	91.68
	+ Điện sản xuất	Triệu Kwh		157	167	486	173	504	106.37	96.13	96.46
	+ Nước máy sản xuất	1000m3		1,058	996	3,075	888	2,983	94.14	112.16	103.10
	+ Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu đồng		7,208	7,215	21,491	6,213	18,365	100.10	116.13	117.02

II	Xuất khẩu									
1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD				1,175.52		1,463.34		80.33
	Kinh tế nhà nước	Triệu USD				0.21		0.30		71.61
	Kinh tế tư nhân	Triệu USD				38.76		83.41		46.47
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD				1,136.54		1,379.62		82.38
2	Sản phẩm xuất khẩu	Triệu USD								-
A	Nhóm nông, lâm, thủy sản	Triệu USD				34.01		59.96		56.73
2.1	Hàng thủy sản	Triệu USD				0.25		0.03		823.44
2.2	Rau quả	Triệu USD				0.01		0.02		36.51
2.3	Hạt điều	Triệu USD				13.78		22.24		61.97
2.4	Gạo	Triệu USD				-		-		-
2.5	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Triệu USD				0.73		0.57		129.62
2.6	Cao su	Triệu USD				19.24		37.11		51.85
B	Nhóm nhiên liệu và khoáng sản	Triệu USD				-		0.001		-
2.7	Xăng dầu các loại	Triệu USD				-		-		-
2.8	Quặng và các khoáng sản khác	Triệu USD				-		0.001		-
C	Nhóm công nghiệp chế biến	Triệu USD				1,121.70		1,370.67		81.84
2.9	Clanke và xi măng	Triệu USD				-		-		-
2.10	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	Triệu USD				0.76		0.59		129.07
2.11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Triệu USD				9.44		16.61		56.84
2.12	Hóa chất	Triệu USD				1.62		1.20		134.97
2.13	Sản phẩm hóa chất	Triệu USD				1.64		1.13		144.59
2.14	Phân bón các loại	Triệu USD				-		-		-
2.15	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD				55.75		56.43		98.80
2.16	Sản phẩm chất dẻo	Triệu USD				25.73		32.22		79.86
2.17	Sản phẩm từ cao su	Triệu USD				29.50		29.66		99.47
2.18	Túi xách, vali, mũ, ô dù	Triệu USD				13.66		20.12		67.92

2.19	Sản phẩm mây, tre, cói và thâm	Triệu USD				35.89		54.77			65.54
2.20	Gỗ và sản phẩm gỗ	Triệu USD				15.23		19.25			79.11
2.21	Giấy và sản phẩm từ giấy	Triệu USD				6.84		6.06			112.88
2.22	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD				119.61		138.57			86.32
2.23	Hàng dệt may	Triệu USD				195.62		229.30			85.31
2.24	Vải các loại	Triệu USD				133.68		194.31			68.80
2.25	Giày dép các loại	Triệu USD				57.21		89.74			63.74
2.26	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD				30.08		40.88			73.57
2.27	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Triệu USD				9.57		9.24			103.57
2.28	Sắt thép các loại	Triệu USD				0.26		0.02			1,268.69
2.29	Sản phẩm từ sắt thép	Triệu USD				19.16		23.91			80.12
2.30	Kim loại thường khác và sản phẩm	Triệu USD				7.71		13.66			56.46
2.31	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	Triệu USD				0.08		0.10			78.25
2.32	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD				-		-			-
2.33	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	Triệu USD				53.07		59.15			89.73
2.34	Dây điện và cáp điện	Triệu USD				26.92		9.83			273.80
2.35	Phương tiện vận tải và phụ tùng	Triệu USD				258.27		311.40			82.94
2.36	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	Triệu USD				14.40		12.51			115.09
D	Hàng hóa khác	Triệu USD				19.80		32.70			60.54
III	Nhập khẩu										
1	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD				1,244.04		1,384.92			89.83
	Kinh tế nhà nước	Triệu USD				4.01		5.23			76.68
	Kinh tế tư nhân	Triệu USD				462.99		377.23			122.73
	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu USD				743.59		900.52			82.57

2	Nhóm/mặt hàng chủ yếu	Triệu USD									-
A	Nhóm cần nhập khẩu	Triệu USD				1,178.01		1,319.81			89.26
2.1	Thủy sản	Triệu USD				-		-			-
2.2	Hạt điều	Triệu USD				124.42		26.25			474.06
2.3	Ngô	Triệu USD				-		-			-
2.4	Đậu tương	Triệu USD				0.71		4.63			15.39
2.5	Sữa và các sản phẩm từ sữa	Triệu USD				-		-			-
2.6	Dầu, mỡ, động thực vật	Triệu USD				0.07		0.12			59.28
2.7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	Triệu USD				-		-			-
2.8	Nguyên, phụ liệu thuốc lá	Triệu USD				-		-			-
2.9	Hóa chất	Triệu USD				93.72		133.04			70.44
2.10	Sản phẩm từ hóa chất	Triệu USD				28.27		42.36			66.74
2.11	Nguyên liệu dược phẩm	Triệu USD				-		-			-
2.12	Dược phẩm	Triệu USD				-		-			-
2.13	Phân bón	Triệu USD				-		0.01			-
2.14	Chất dẻo nguyên liệu	Triệu USD				38.45		66.67			57.66
2.15	Sản phẩm từ chất dẻo	Triệu USD				14.34		12.91			111.03
2.16	Cao su các loại	Triệu USD				167.36		269.36			62.13
2.17	Sản phẩm từ cao su	Triệu USD				3.32		4.85			68.41
2.18	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Triệu USD				8.68		13.54			64.10
2.19	Giấy các loại	Triệu USD				6.07		4.96			122.23
2.20	Sản phẩm từ giấy	Triệu USD				5.68		5.64			100.72
2.21	Bông các loại	Triệu USD				173.02		136.47			126.78
2.22	Xơ, sợi dệt các loại	Triệu USD				43.46		72.57			59.89
2.23	Vải các loại	Triệu USD				42.87		55.44			77.32
2.24	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	Triệu USD				52.44		45.59			115.02
2.25	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	Triệu USD				2.74		5.87			46.68
2.26	Sắt thép các loại	Triệu USD				6.25		10.38			60.19

2.27	Sản phẩm từ thép	Triệu USD				24.61		37.40		65.81
2.28	Kim loại thường khác	Triệu USD				26.60		18.86		141.04
2.29	Sản phẩm từ kim loại thường khác	Triệu USD				15.25		22.94		66.47
2.30	Máy tính, sp điện tử và linh kiện	Triệu USD				0.65		0.82		79.38
2.31	Máy móc, thiết bị dụng cụ, phụ tùng	Triệu USD				57.10		96.76		59.01
2.32	Dây điện và dây cáp điện	Triệu USD				0.64		0.14		459.14
2.33	Ô tô nguyên chiếc các loại (trừ xe dưới 9 chỗ)	Triệu USD				-		-		-
2.34	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	Triệu USD				1.26		0.88		142.80
2.35	Điện thoại các loại và linh kiện	Triệu USD				-		-		-
2.36	Sắn và các sản phẩm từ sắn	Triệu USD				240.06		231.34		103.77
B	Nhóm cần kiểm soát	Triệu USD				16.11		14.34		112.37
2.37	Rau quả	Triệu USD				3.90		5.07		76.97
2.38	Bánh kẹo và SP từ ngũ cốc	Triệu USD				-		0.03		-
2.39	Chế phẩm thực phẩm khác	Triệu USD				-		-		-
2.40	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	Triệu USD				0.95		1.35		70.01
2.41	Phế liệu sắt thép	Triệu USD				-		-		-
2.42	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Triệu USD				10.20		6.98		146.01
2.43	Ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ	Triệu USD				-		-		-
2.44	Linh kiện phụ tùng ô tô	Triệu USD				0.66		0.62		-
2.45	Xe máy và linh kiện phụ tùng xe máy	Triệu USD				0.40		0.24		166.10
2.46	Hàng điện gia dụng và linh kiện	Triệu USD				0.00		0.04		1.46
C	Nhóm hàng hóa khác	Triệu USD				49.91		50.77		98.31
IV	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng					26,066.42		23,453.81		111.14
1	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng				20,491.75		18,613.71		110.09

1.1	Lương thực, thực phẩm	Tỷ đồng			7,326.50		6,767.09		108.27
1.2	Hàng may mặc	Tỷ đồng			1,054.92		985.20		107.08
1.3	Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	Tỷ đồng			1,546.09		1,377.93		112.20
1.4	Vật phẩm văn hóa, giáo dục	Tỷ đồng			219.41		195.25		112.38
1.5	Gỗ và vật liệu xây dựng	Tỷ đồng			2,277.88		2,027.71		112.34
1.6	Ô tô các loại	Tỷ đồng			183.73		150.97		121.70
1.7	Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kê cả phụ tùng)	Tỷ đồng			1,012.90		903.73		112.08
1.8	Xăng, dầu các loại	Tỷ đồng			2,818.50		2,463.20		114.42
1.9	Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	Tỷ đồng			484.80		430.85		112.52
1.10	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	Tỷ đồng			2,627.08		2,434.20		107.92
1.11	Hàng hóa khác	Tỷ đồng			510.66		485.38		105.21
1.12	Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	Tỷ đồng			429.29		392.22		109.45
2	Doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành	Tỷ đồng			5,574.67		4,840.10		115.18
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng			3,068.11		2,764.35		110.99
2.1	Dịch vụ lưu trú	Tỷ đồng			82.83		46.29		178.92
2.2	Dịch vụ ăn uống	Tỷ đồng			2,985.28		2,718.06		109.83
2.3	Du lịch lữ hành	Tỷ đồng			3.45		0.51		677.43
2.4	Dịch vụ khác	Tỷ đồng			2,503.11		2,075.24		120.62

Ghi chú: Trong 3 tháng đầu năm 2023 số liệu Hải quan chưa cập nhật số liệu Doanh nghiệp trong tỉnh mở tờ khai ngoài tỉnh